

Mục 1 - NHẬN DẠNG NGUYÊN LIỆU VÀ NHÀ CUNG CẤP

Văn Phòng Đại Diện Ensystem Company Limited
Tại Thành Phố Hồ Chí Minh
Tầng 4, Số 385A, Đường Cộng Hòa,
Phường Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028 22539507

Tính chất hóa học:	Bifenthrin là một dẫn xuất Pyrethroid. Imidacloprid là chế phẩm diệt côn trùng gốc guanidine.
Tên thương mại:	BITHOR® DUAL ACTION Insecticide
Mã sản phẩm:	VNDP-HC-049-01-20
Công dụng:	Chế phẩm diệt côn trùng theo mô tả trên nhãn sản phẩm đã đăng ký.
Ngày tạo:	07/2014
Phiên bản này được phát hành vào:	05/2026 và có hiệu lực trong vòng 5 năm tính từ tháng này.

Mục 2 - NHẬN DẠNG CÁC MỐI NGUY**Báo cáo về tính chất nguy hiểm**

Phân loại theo SUSMP: S6

Phân loại theo ADG: Không phải là hàng nguy hiểm theo Bộ luật ADG khi vận chuyển tại Úc bằng đường bộ hoặc đường sắt trong các gói 500 kg(L) hoặc ít hơn; hoặc trong các thùng chứa trung gian IBC (tham khảo SP AU01).

Phân loại theo IATA/IMDG/ADR/RID: Khi khối lượng/ thể tích tịnh trong mỗi bao bì đơn hoặc bên trong bao bì là 5 L hoặc ít hơn đối với chất lỏng, hoặc 5 kg hoặc ít hơn đối với chất rắn, hàng hóa có thể được vận chuyển như hàng hóa không nguy hiểm theo quy định đặc biệt A197 của IATA, quy định đặc biệt 375 của ADR/RID và mục 2.10.2.7 của Bộ luật IMDG. Sản phẩm này luôn được đóng gói ở mức 5 L hoặc ít hơn. Xem chi tiết trong Mục 14 của SDS này.

Số UN: 3082

Phân loại GHS:

Độc tính cấp tính – Đường uống: Loại 4

Nguy hại đối với môi trường nước, nguy hại ngắn hạn: Loại 1

**Từ cảnh báo GHS: CẢNH BÁO**

THÔNG BÁO NGUY HIỂM:

H302: Có hại nếu nuốt vào.

H400: Rất độc đối với thủy sinh vật.

PHÒNG NGỪA

P102: bảo quản xa tầm tay trẻ em.

P260: Tránh hít phải khói, sương, hơi hoặc bụi phun ra

P264: Lau dọn kỹ những khu vực đã tiếp xúc sau khi xử lý.

P270: Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này.

P273: Tránh xả thải ra môi trường.

P280: Đeo găng tay bảo hộ, quần áo bảo hộ và bảo hộ mắt hoặc mặt.

ỨNG PHÓ

P352: Rửa với nhiều xà phòng và nước.

P301+P312: **NẾU NUỐT VÀO:** gọi TRUNG TÂM ĐỘC CHẤT hoặc bác sĩ nếu bạn cảm thấy không khỏe.

P301+P330+P331: **NẾU NUỐT VÀO:** xúc miệng. **KHÔNG** gây nôn.

P391: Thu gom chất đổ.

LƯU TRỮ

P405: Cất kỹ

THẢI BỎ

P501: Thải bỏ chế phẩm và bao bì được mô tả chi tiết trên nhãn đã đăng ký.

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN

Tổng quan về Tình trạng khẩn cấp

Mô tả vật lý & màu sắc: Dạng huyền phù màu trắng đến trắng kem.

Mùi: có mùi đặc trưng.

Các mối nguy đến sức khỏe: Bifenthrin có hại cho động vật có vú khi nuốt phải. Liều cao có thể gây ra tình trạng mất phối hợp, run, tiết nước bọt, nôn mửa, tiêu chảy và kích ứng thính giác và xúc giác.

Liều gây chết LD₅₀ khi tiếp xúc với da của BITHOR DUAL ACTION là lớn hơn 2000 mg/kg ở chuột cống cái.

Khả năng ảnh hưởng đến sức khỏe**Hít vào:**

Phơi nhiễm trong thời gian ngắn: Dữ liệu có sẵn cho thấy chế phẩm này có không có hại. Ngoài ra, chế phẩm này không có khả năng gây ra sự khó chịu hay kích ứng.

Phơi nhiễm trong thời gian dài: Không có dữ liệu về những ảnh hưởng đến sức khỏe liên quan đến việc hít vào trong thời gian dài.

Dính vào da:

Phơi nhiễm trong thời gian ngắn: Chế phẩm này có thể gây tê da ở những người nhạy cảm, nhưng không có khả năng gây ra bất cứ điều gì ngoài sự khó chịu nhẹ thoáng qua.

Phơi nhiễm trong thời gian dài: Không có dữ liệu về những ảnh hưởng đến sức khỏe liên quan đến việc dính vào da trong thời gian dài.

Dính vào mắt:

Phơi nhiễm trong thời gian ngắn: Chế phẩm này có thể gây kích ứng mắt, mặc dù không có khả năng gây ra bất cứ điều gì ngoài sự khó chịu nhẹ thoáng qua.

Phơi nhiễm trong thời gian dài: không có dữ liệu về những ảnh hưởng đến sức khỏe liên quan đến việc dính vào mắt trong thời gian dài.

Nuốt vào:

Phơi nhiễm trong thời gian ngắn: phơi nhiễm nhiều ở vị trí miệng được xem là không có khả năng. Dữ liệu có sẵn chỉ ra rằng chế phẩm này có hại, nhưng không có triệu chứng. Tuy nhiên, sản phẩm này có thể gây kích ứng niêm mạc nhưng không có khả năng gây ra bất cứ điều gì ngoài sự khó chịu nhẹ thoáng qua.

Phơi nhiễm trong thời gian dài: không có dữ liệu về những ảnh hưởng đến sức khỏe liên quan đến việc nuốt vào trong thời gian dài.

Khả năng gây ung thư:

SWA: Không có thành phần quan trọng được phân loại là chất gây ung thư theo SWA.

NTP: Không có thành phần quan trọng được phân loại là chất gây ung thư theo NTP.

IARC: Không có thành phần quan trọng được phân loại là chất gây ung thư theo IARC.

Mục 3 – Thành Phần/Thông Tin Về Thành Phần

Thành phần	Số CAS	Nồng độ, %	TWA (mg/m ³)	STEL (mg/m ³)
Bifenthrin	82657-04-3	4.5% (45 g/L)	Không thiết lập	Không thiết lập
Imidacloprid	138261-41-3	5.5% (55 g/L)	Không thiết lập	Không thiết lập
Các thành phần không độc hại	Khác nhau	5 - 15	Không thiết lập	Không thiết lập
Nước	7732-18-5	đến 100	Không thiết lập	Không thiết lập

Đây là một sản phẩm thương mại mà tỷ lệ chính xác của các thành phần có thể thay đổi chút ít. Lượng nhỏ các thành phần không độc hại khác cũng có thể.

Giá trị phơi nhiễm SWA TWA là nồng độ không khí trung bình của một chất đặc biệt khi tính toán trên một ngày làm việc 8 tiếng bình thường đối với một tuần làm việc có 5 ngày. STEL (Giới hạn phơi nhiễm ngắn hạn) là một giá trị phơi nhiễm mà có thể bằng (nhưng không nên vượt quá) 15 phút và không nên lặp đi lặp lại hơn 4 lần mỗi ngày. Nên cách ít nhất 60 phút giữa những lần phơi nhiễm kế tiếp đối với STEL. Thuật ngữ "đỉnh" được sử dụng khi giới hạn TWA, vì hoạt động nhanh của một chất, không bao giờ được vượt quá, thậm chí trong một thời gian ngắn.

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN

Mục 4 – Các Biện Pháp Sơ Cứu

Thông tin chung:

Bạn nên liên hệ ngay với bác sĩ hoặc bệnh viện nếu cảm thấy rằng mình có thể đã bị ngộ độc, bị bỏng hoặc bị kích ứng bởi sản phẩm này. Giữ SDS này khi gọi.

Hít vào: Thông thường không cần các biện pháp sơ cứu. Nếu nghi ngờ, liên hệ bác sĩ.

Dính vào da: Rửa nhẹ và rửa kỹ với nước (sử dụng xà phòng không có tính mài mòn nếu cần) trong 5 phút hoặc đến khi sạch hẳn chế phẩm.

Dính vào mắt: Không gây tác động gì. Nếu bị kích ứng, rửa mắt bị dính với nước ấm, nhẹ nhàng rửa trôi trong 5 phút hoặc cho đến khi sạch chế phẩm. Tìm kiếm tư vấn y tế nếu kích ứng trở nên đau đớn hoặc kéo dài hơn một vài phút. Cần đặc biệt chú ý nếu người tiếp xúc đang đeo kính áp tròng.

Nuốt phải: Nếu nuốt phải, KHÔNG gây nôn. Súc miệng với nước và gọi điện cho bác sĩ.

Mục 5 – Biện Pháp Chữa Cháy

Mối nguy về cháy nổ: Mối nguy hiểm lớn trong các vụ cháy thường là hít phải những khí nóng và độc hoặc thiếu oxi (hoặc cả hai), khí tạo ra khi cháy. Không có nguy cơ phát nổ từ sản phẩm này trong những điều kiện bình thường nếu có liên quan đến lửa.

Chỉ một lượng nhỏ các chất phân hủy tạo thành từ chế phẩm này ở nhiệt độ bình thường trong một đám cháy. Điều này chỉ xảy ra sau khi đốt nóng đến khi khô.

Những chất phân hủy tạo ra do lửa từ sản phẩm này có thể kích ứng nếu hít phải.

Phương tiện chữa cháy: Không cháy. Sử dụng phương tiện chữa cháy phù hợp với vật liệu cháy.

Đội cứu hỏa: Nếu một lượng lớn chế phẩm liên quan đến đám cháy, gọi cho đội cứu hỏa.

Điểm bốc cháy: Không cháy.

Giới hạn bắt cháy cao nhất: Không cháy.

Giới hạn bắt cháy thấp nhất: Không cháy.

Nhiệt độ tự bốc cháy: Không áp dụng - không cháy.

Phân loại tính cháy: Không cháy.

Mục 6 – Biện Pháp Xử Lý Rủi Ro

Xử lý rủi ro: Trong trường hợp đổ tràn lượng lớn, ngăn chặn hóa chất đi vào đường cống hoặc nguồn nước. Mặc quần áo bảo hộ đầy đủ bao gồm bảo hộ mắt/mặt. Tất cả vùng da phải được che phủ. Xem mục Bảo Hộ Cá Nhân bên dưới liên quan đến Tiêu chuẩn của Úc về thiết bị bảo hộ cá nhân. Nguyên liệu thích hợp cho quần áo bảo hộ bao gồm cotton, cao su, PVC. Thiết bị bảo hộ mắt/mặt nên bao gồm ít nhất kính bảo vệ. Nếu có nhiều khả năng là hơi hoặc sương tích tụ trong khu vực sạch, chúng tôi đề nghị các bạn sử dụng mặt nạ phòng độc. Thông thường, không cần sử dụng mặt nạ phòng độc khi sử dụng sản phẩm này. Tuy nhiên, nếu bạn có bất cứ nghi ngại nào thì tham khảo tiêu chuẩn của Úc như đã đề cập bên dưới (mục 8).

Bịt chỗ bị rò nếu thấy an toàn và chứa lượng hóa chất tràn. Dùng cát, khoáng chất hoặc các vật liệu hấp phụ khác để hấp thụ. Nếu lượng đổ tràn quá lớn hoặc vật liệu thấm hút không có sẵn, cố gắng đào rãnh để ngăn chặn hóa chất đi vào đường cống hoặc nguồn nước. Quét và xúc hoặc thu gom sản phẩm có thể phục hồi vào hộp dán nhãn tái chế và thải bỏ nhanh chóng. Tái sử dụng các chai chế phẩm ở nơi có thể sau khi vệ sinh cẩn thận. Tham khảo hướng dẫn cụ thể trên nhãn sản phẩm. Sau khi đổ, vệ sinh khu vực bị đổ để ngăn chế phẩm chảy vào cống. Nếu nhiều chế phẩm bị chảy vào cống, báo cho các dịch vụ khẩn cấp.

Thông tin chi tiết về thải bỏ các chai chế phẩm đã sử dụng, vật liệu đổ tràn và không được sử dụng có thể tìm thấy trên nhãn chế phẩm. Nếu có bất kỳ mâu thuẫn nào giữa SDS này và nhãn, hướng dẫn trên nhãn sẽ được ưu tiên. Đảm bảo tính hợp pháp của việc thải bỏ bằng cách tham khảo các quy định trước khi xử lý. Giặt kỹ quần áo bảo hộ trước khi lưu trữ hoặc tái sử dụng. Tư vấn nơi giặt ủi về loại quần áo ô nhiễm khi gửi chúng đến giặt ủi.

Mục 7 – Quản Lý Và Lưu Trữ

Quản lý: Hạn chế thấp nhất phơi nhiễm với sản phẩm này, và giảm thiểu số lượng lưu giữ trong khu vực làm việc. Kiểm tra mục 8 của SDS này để biết chi tiết các biện pháp bảo hộ cá nhân, và đảm bảo rằng các biện pháp được tuân thủ. Các biện pháp được mô tả chi tiết dưới phần "Bảo Quản" nên được tuân thủ trong quá trình xử lý để giảm thiểu rủi ro cho người sử dụng tại nơi làm việc. Ngoài ra, tránh tiếp xúc hoặc gây ô nhiễm sản phẩm với các vật liệu không tương thích được liệt kê trong Mục 10.

Lưu trữ: Chế phẩm này là Chất độc được liệt kê trong danh mục. Tuân theo tất cả các quy định liên quan về buôn bán, vận chuyển và lưu trữ. Tránh ánh nắng. Lưu trữ trong bao bì gốc đậy kín ở nơi khô ráo, thoáng mát, thông gió và tránh ánh nắng trực tiếp. Đảm bảo sản phẩm không tiếp xúc với các chất được liệt kê trong phần "Không Tương Hợp" tại Mục 10. Một số chế phẩm dạng lỏng lắng xuống hoặc tách lớp khi để yên và có thể bắt buộc phải lắc trộn trước khi sử dụng. Kiểm tra bao bì - có thể có thêm hướng dẫn lưu trữ trên nhãn.

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN

Mục 8 – Kiểm Soát Phơi Nhiễm Và Bảo Hộ Cá Nhân

Các tiêu chuẩn của Úc sau đây sẽ cung cấp tư vấn tổng quát về quần áo và thiết bị an toàn:

Thiết bị hô hấp: **AS/NZS 1715**, Găng tay bảo hộ: **AS 2161**, Quần áo bảo hộ lao động: bộ AS/NZS 4501 2008, Thiết bị bảo hộ mắt công nghiệp: **AS1336** và **AS/NZS 1337**, Giày bảo hộ lao động: **AS/NZS2210**.

Giới hạn phơi nhiễm SWA TWA (mg/m³) STEL (mg/m³)

Những giới hạn phơi nhiễm chưa được SWA thiết lập cho bất kỳ thành phần quan trọng nào trong sản phẩm này.

ADI cho bifenthrin được thiết lập ở mức 0.01 mg/kg/ngày. NOEL tương ứng được thiết lập ở mức 1 mg/kg/ngày.

ADI cho Imidacloprid được thiết lập ở mức 0.06 mg/kg/ngày. NOEL tương ứng được thiết lập ở mức 6 mg/kg/ngày.

ADI là lượng hấp thụ hàng ngày chấp nhận được; NOEL là mức độ không ảnh hưởng. Dữ liệu từ Danh sách ADI của Úc, tháng 06 năm 2013.

Thông thường không cần thiết bị gì đặc biệt khi thỉnh thoảng xử lý với lượng nhỏ. Những hướng dẫn sau dành cho việc xử lý với số lượng lớn hoặc nơi thường phơi nhiễm trong môi trường nghề nghiệp xảy ra mà không có hệ thống ngăn chặn thích hợp.

Thông thoáng: Chỉ nên sử dụng sản phẩm này trong khu vực được thông thoáng tốt. Nếu sự thông thoáng tự nhiên không đủ, đề nghị sử dụng quạt.

Bảo Vệ Mắt: Nên sử dụng thiết bị bảo vệ mắt như kính bảo vệ hay kính bảo hộ khi sử dụng sản phẩm này.

Bảo Vệ Da: Ngăn chặn da tiếp xúc với chế phẩm bằng cách đeo găng tay không thấm nước, quần áo và tắm chắn. Hãy chắc chắn rằng tất cả các vùng da được bảo vệ. Xem các loại vật liệu phù hợp bên dưới.

Các loại vật liệu bảo vệ: Chúng tôi đề nghị trang phục bảo hộ được làm từ những vật liệu sau: cotton, cao su, PVC.

Mặt nạ: Thông thường không yêu cầu mặt nạ phòng độc khi sử dụng sản phẩm này. Tuy nhiên, nếu bạn có bất cứ nghi ngại nào thì tham khảo Tiêu Chuẩn của Úc đã đề cập ở trên.

Mục 9 – Đặc Tính Lý Hóa

Ngoại dạng và màu sắc:	Huyền phù có màu trắng đến trắng ngà.
Mùi:	Mùi đặc trưng.
Điểm sôi:	Khoảng 100 °C ở 100 kPa.
Điểm đóng băng/ Nóng chảy:	Khoảng 0 °C
Chất bay hơi:	Thành phần nước.
Áp suất hơi:	2.37 kPa ở 20 °C (áp suất hơi nước).
Tỷ trọng hơi nước:	Như đối với nước.
Trọng lượng riêng:	Khoảng 1.0
Tính tan trong nước:	Phân tán trong nước.
pH:	Không dữ liệu.
Tính chất dễ bay hơi:	Không dữ liệu.
Ngưỡng mùi:	Không dữ liệu.
Tốc độ bay hơi:	Như đối với nước.
Hệ số phân bố dầu/nước:	Không dữ liệu.
Nhiệt độ tự bốc cháy:	Không dữ liệu – không cháy.

Mục 10 – Độ Ổn Định Và Khả Năng Phản Ứng

Khả năng phản ứng: Sản phẩm này không có khả năng phản ứng hoặc phân hủy trong điều kiện lưu trữ thông thường. Tuy nhiên, nếu bạn có bất kỳ nghi ngờ, liên hệ với nhà cung cấp để được tư vấn về đặc tính thời hạn sử dụng.

Những điều kiện cần tránh: Bảo vệ sản phẩm này khỏi ánh nắng. Lưu trữ trong bao bì gốc đóng kín ở nơi khô ráo, mát mẻ, thông gió tốt tránh ánh nắng trực tiếp.

Chất không tương hợp: Các loại axit mạnh, bazơ mạnh, các tác nhân oxy hóa mạnh.

Phân hủy bằng lửa: Chỉ lượng nhỏ sản phẩm phân hủy được tạo ra từ sản phẩm này ở nhiệt độ thường đạt được trong đám cháy. Điều này sẽ chỉ xảy ra sau khi làm nóng đến khô. Sự đốt cháy tạo thành CO₂, và nếu đốt cháy không hoàn toàn, tạo thành CO và có thể là khói. Nước cũng được hình thành. Ngộ độc CO gây ra nhức đầu, yếu ớt, buồn nôn, chóng mặt, rối loạn, nhìn không rõ, sự xáo trộn phán đoán, và bất tỉnh sau đó là hôn mê và tử vong.

Sự trùng hợp: Sản phẩm này sẽ không trải qua phản ứng trùng hợp.

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN

Mục 11 – Thông Tin Độc Chất

Độc tính: BITHOR Dual Action Insecticide được thử nghiệm trong các điều kiện GLP với những kết quả sau:

LD₅₀ (Miệng), Chuột cống cái, được ước tính là 1.098 mg/kg (OECD 425).

LD₅₀ (Da), Chuột cống (đực và cái) được phát hiện là >2000 mg/kg (OECD 420).

Bifenthrin có hại cho động vật có vú nếu nuốt vào. Liều lượng lớn có thể gây ra mất phối hợp, run, tiết nước bọt, nôn mửa, tiêu chảy, và dễ bị kích thích với âm thanh và xúc giác. LD₅₀, đối với Bifenthrin là khoảng 54 mg/kg đối với chuột cống cái và 70 mg/kg đối với chuột cống đực. LD₅₀ đối với thỏ mà da phơi nhiễm với bifenthrin lớn hơn 2000 mg/kg. Bifenthrin không gây kích ứng cho da của chuột lang. Mặc dù nó không gây ra viêm hoặc kích ứng trên da người, nhưng nó có thể gây ra cảm giác ngứa ran có thể kéo dài đến 12 giờ. Nó hầu như không gây kích ứng mắt thỏ.

Độc mãn tính: Bifenthrin không có thông tin. Đối với Imidacloprid, một nghiên cứu cho ăn kéo dài 2 năm ở chuột cống, cho ăn đến mức 1800 ppm, cho kết quả NOEL là 100 ppm (5,7 mg/kg trọng lượng cơ thể ở chuột cống đực và 7,6 mg/kg ở chuột cống cái). Một nghiên cứu kéo dài một năm trên chó, cho ăn đến mức 2500 ppm, cho kết quả NOEL là 1250 ppm (41 mg/kg).

Tác động đến khả năng sinh sản: Liều không gây ảnh hưởng độc hại của bifenthrin được quan sát trên con mẹ (độc tính NOEL trên con mẹ) là 1 mg/kg/ngày đối với chuột cống và 2,67 mg/kg/ngày đối với thỏ. Liều không gây ảnh hưởng độc hại được quan sát đối với sự phát triển (độc tính NOEL đối với sự phát triển) là 1 mg/kg/ngày đối với chuột cống và hơn 8 mg/kg/ngày đối với thỏ.

Đối với Imidacloprid, một nghiên cứu về sinh sản ba thế hệ ở chuột cống, được cho ăn đến 700 ppm, cho kết quả NOEL là 100 ppm (tương đương 8 mg/kg/ngày) dựa trên quan sát trọng lượng cơ thể chuột con giảm đi ở liều 250 ppm.

Ảnh hưởng gây quái thai: Bifenthrin không thể hiện bất kỳ tác dụng gây quái thai ở mức độ cao nhất đã được thử nghiệm (100 ppm, khoảng 5,5 mg/kg/ngày) trong một nghiên cứu hai thế hệ ở chuột cống. Đối với Imidacloprid, một nghiên cứu về độc tính đối với sự phát triển ở chuột được cho dùng với liều lên đến 100 ppm bằng cách đưa thức ăn bằng ống vào dạ dày vào ngày thứ 6 đến ngày thứ 16 của thai kỳ, kết quả NOEL là 30 mg/kg/ngày.

Ảnh hưởng gây đột biến: Không có bằng chứng về ảnh hưởng gây đột biến do phơi nhiễm với bifenthrin. Các nghiên cứu về tế bào máu trắng của chuột nhà đã cho kết quả dương tính với đột biến gen. Tuy nhiên, các nghiên cứu khác về ảnh hưởng gây đột biến của bifenthrin bao gồm thử nghiệm Ames và các nghiên cứu trên các tế bào tủy xương của chuột cống sống đều âm tính.

Tác dụng gây ung thư: Trong một nghiên cứu kéo dài 2 năm trên chuột cống được cho ăn đến 10 mg bifenthrin/kg/ngày, không có bằng chứng nào cho thấy chuột bị ung thư. Imidacloprid được xem là có nguy cơ gây ung thư tối thiểu.

Độc tính cơ quan: Cúc tổng hợp là chất độc ảnh hưởng đến các xung điện của dây thần kinh, kích thích quá mức các tế bào thần kinh gây run và cuối cùng gây tê liệt. Trong các nghiên cứu chế độ ăn ngắn hạn ở chuột cống, có những tổn thương tuyến giáp liên quan đến liều imidacloprid rất cao.

Tác động trong cơ thể con người và động vật: Bifenthrin được hấp thu hoàn toàn qua phần da khỏe mạnh khi bôi tại chỗ. Nó cũng trải qua cơ chế phân giải bên trong hệ thống động vật như các loại chế phẩm diệt côn trùng cúc tổng hợp khác. Với động vật có vú, bifenthrin nhanh chóng bị phá vỡ và bài tiết ngay lập tức. Chuột cống được khảo nghiệm với 4-5 mg/kg, thải ra 70% qua nước tiểu và 20% qua phân trong vòng 7 ngày. Sau 7 ngày, lượng bifenthrin còn lại được tìm thấy tích lũy trong các mô với hàm lượng chất béo cao như da và mỡ ở con đực lẫn con cái và buồng trứng của con cái. Bifenthrin ít độc hại với động vật máu nóng, chẳng hạn như động vật có vú, hơn là động vật máu lạnh. Imidacloprid được hấp thu nhanh chóng và gần như hoàn toàn từ đường tiêu hóa, và được bài tiết qua nước tiểu và phân (tương ứng 70 – 80 % và 20 – 30 % trong vòng 48 giờ).

Sự Phân Loại Các Thành Phần Độc Hại

Thành phần

Ký hiệu nguy hiểm

Bifenthrin

>=3%Conc<25%: Xn; R22

Không có dữ liệu chỉ ra những cơ quan mục tiêu cụ thể nào.

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN

Mục 12 – Thông Tin Sinh Thái

Chế phẩm này rất độc với sinh vật thủy sinh. Chế phẩm này độc với Ong. Chế phẩm này có thể phân hủy sinh học. Chế phẩm sẽ không tích tụ trong đất hoặc nước hoặc gây ra các ảnh hưởng xấu lâu dài.

Ảnh hưởng đến chim: Bifenthrin độc vừa với nhiều loài chim. Nồng độ trong chế độ ăn uống (8 ngày) mà ở đó một nửa số động vật thử nghiệm chết, LC₅₀, là 1.280 ppm với vịt trời và 4.450 ppm với chim cú đốm nâu. LD₅₀ cấp tính qua miệng là 1.800 mg/kg đối với chim cú đốm nâu và 2.150 mg/kg đối với vịt trời. Có quan ngại về khả năng tích lũy sinh học ở chim.

Imidacloprid độc với một số loài chim bị sẵn. LD₅₀ là 152 mg/kg đối với chim cú đốm nâu, và 31 mg/kg đối với chim cú Nhật Bản. Trong một số nghiên cứu, người ta quan sát thấy rằng chim biết tránh các hạt đã được xử lý bằng imidacloprid sau khi trải qua tình trạng rối loạn tiêu hóa tạm thời (nôn khan) và mất điều hòa (mất khả năng phối hợp). Người ta đã kết luận rằng nguy cơ phơi nhiễm với chim qua chế độ ăn uống thông qua các hạt đã xử lý là rất nhỏ. Do đó, imidacloprid có khả năng xua chim thông qua phương pháp xử lý hạt.

Ảnh hưởng đến sinh vật thủy sinh: Bifenthrin rất độc với cá, giáp xác và động vật thủy sinh. LC₅₀ sau thời gian tiếp xúc 96 giờ là 0.00015 mg/l với cá hồi, 0.00035 mg/l với cá thái dương, và 0.0016 mg/l với bọ nước. Vì độ hòa tan trong nước thấp và ái lực cao với đất, bifenthrin không có khả năng được tìm thấy trong các hệ thống thủy sinh.

Mức độ độc hại của imidacloprid đối với cá tương đối thấp. LC₅₀ sau khi tiếp xúc 96 giờ của imidacloprid là 211 – 280 mg/l đối với nhiều loài. Trong các thử nghiệm với bọ nước, EC₅₀ trong 48 giờ là 85 mg/l. Chế phẩm chứa imidacloprid có thể rất độc với động vật không xương sống dưới nước.

Ảnh hưởng đến các động vật khác (Không phải loài mục tiêu): Bifenthrin và imidacloprid độc với ong.

ĐẶC TÍNH MÔI TRƯỜNG

Phân giải trong đất & nước ngầm: Bifenthrin không di động trong đất giàu chất hữu cơ, đất sét và phù sa. Nó cũng có tính di động thấp trong đất cát có ít chất hữu cơ. Bifenthrin tương đối không tan trong nước, vì vậy không có lo ngại về ô nhiễm nguồn nước ngầm qua quá trình thấm sâu. Thời gian bán hủy trong đất, lượng thời gian cần để phân hủy một nửa nồng độ ban đầu, kéo dài từ 7 ngày đến 8 tháng tùy thuộc vào loại đất và lượng không khí trong đất. Thời gian bán hủy của imidacloprid trong đất là từ 48 – 190 ngày, tùy thuộc vào lớp phủ mặt đất (hoạt chất này phân hủy nhanh hơn trong đất có lớp phủ thực vật so với đất bỏ hóa). Sự lão hóa các vật chất hữu cơ cũng có thể ảnh hưởng đến tốc độ phân hủy imidacloprid.

Phân giải trong thực vật: Bifenthrin không bị hấp thụ qua lá cây, cũng như không di động trong cây. Imidacloprid thẩm thấu vào cây và di chuyển từ thân đến ngọn cây. Imidacloprid đã được thử nghiệm trong nhiều ứng dụng và cây trồng, và được chuyển hóa theo cùng một con đường.

Mục 13 – Phương Cách Thải Bỏ

Thải bỏ: Hướng dẫn liên quan đến việc thải bỏ sản phẩm này và vỏ chai được cung cấp trên nhãn chai. Cần thận tuân theo những chỉ dẫn này

Mục 14 – Thông Tin Vận Chuyển

Số UN: 3082
 Tên vận chuyển đúng của UN: CHẤT NGUY HẠI ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG, DẠNG LỎNG, CHƯA ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH CỤ THỂ (Chứa Bifenthrin và Imidacloprid)

Nhóm vận chuyển: 9

Nhóm đóng gói: III

Nguy hại cho môi trường: Có

Theo Quy định Đặc biệt AU01 của Úc, các Chất Nguy Hại Cho Môi Trường phù hợp với mô tả UN3082 không thuộc phạm vi áp dụng của Bộ luật này (ADG 07) khi được vận chuyển bằng đường bộ và đường sắt trong trường hợp:

a) Bao bì không bao gồm vật chứa vượt quá 500 kg (L); hoặc

b) Các thùng chứa trung gian (IBCs).

Các Chất Gây Ô Nhiễm Biển được chỉ định số UN 3077 và 3082 trong bao bì đơn lẻ hoặc kết hợp chứa số lượng tịnh trên mỗi bao bì đơn lẻ hoặc bao bì bên trong là 5 L trở xuống đối với chất lỏng hoặc có khối lượng tịnh trên mỗi bao bì đơn hoặc bao bì bên trong là 5 kg trở xuống đối với chất rắn có thể được vận chuyển như hàng hóa không nguy hiểm theo quy định tại mục 2.10.2.7 của bộ luật IMDG, điều khoản đặc biệt A197 của IATA, và điều khoản đặc biệt 375 của ADR/RID.

Vật liệu này không phải là vật liệu nguy hiểm theo định nghĩa của Bộ Giao thông Vận tải Hoa Kỳ theo 49 CFR Phần 100 đến 185, trừ khi được vận chuyển trong bao bì khối lượng lớn. Phân loại này chỉ áp dụng cho việc vận chuyển trong bao bì khối lượng lớn [>119 gal, dạng lỏng] hoặc (882 lb, dạng rắn)].

Section 15 - Regulatory Information

AICS: Tất cả các thành phần quan trọng trong công thức tuân thủ theo các quy định của NICNAS.

Các thành phần sau: Bifenthrin, Imidacloprid được đề cập trong SUSMP.

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN

Phát hành: VPĐD Ensystex Company Limited Tại Thành Phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 22539507

Mục 16 – Thông Tin Khác

SDS này chỉ chứa thông tin liên quan đến an toàn. Đối với dữ liệu khác, xem các tài liệu về sản phẩm.

Nếu có bất cứ mâu thuẫn nào giữa SDS này và nhãn sản phẩm đã đăng ký, xin tham khảo thông tin trên nhãn.

Từ viết tắt:

ADG Code	Luật vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng đường bộ và đường sắt của Úc (ấn bản thứ 7)
AICS	Bảng tóm tắt của các chất hóa học Úc
SWA	An Toàn Lao Động Úc, tiền thân là ASCC và NOHSC
CAS number	Số đăng ký CAS (Dịch vụ tóm tắt hóa chất)
Hazchem Code	Mã số hoặc chữ cái cho hành động khẩn cấp nhằm cung cấp thông tin cho các dịch vụ khẩn cấp, đặc biệt là lính cứu hỏa
IARC	Cơ quan nghiên cứu quốc tế về ung thư
NOS	Không có chỉ định khác
NTP	Chương trình độc chất quốc gia (Hoa Kỳ)
R-Phrase	Ký hiệu nguy hiểm
SUSMP	Tiêu chuẩn về danh mục thống nhất của thuốc & chất độc
UN Number	Số UN

SDS NÀY TỔNG KẾT NHỮNG KIẾN THỨC TỐT NHẤT CỦA CHÚNG TÔI VỀ THÔNG TIN CÁC MỐI NGUY ĐẾN SỨC KHỎE VÀ AN TOÀN CỦA SẢN PHẨM, VÀ CÁCH XỬ LÝ AN TOÀN VÀ CÁCH SỬ DỤNG SẢN PHẨM TẠI NƠI LÀM VIỆC. MỖI NGƯỜI SỬ DỤNG PHẢI XEM KỸ SDS NÀY TRONG MỤC SẢN PHẨM SẼ ĐƯỢC XỬ LÝ VÀ SỬ DỤNG NHƯ THẾ NÀO TẠI NƠI LÀM VIỆC.

NẾU VIỆC LÀM RÕ HOẶC BIẾT THÊM THÔNG TIN LÀ CẦN THIẾT ĐỂ CÓ THỂ ĐƯỢC THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ RỦI RO THÍCH HỢP, NGƯỜI SỬ DỤNG NÊN LIÊN HỆ CÔNG TY CHÚNG TÔI ĐỂ CHÚNG TÔI CÓ THỂ CỐ GẮNG THU THẬP THÊM THÔNG TIN TỪ CÁC NHÀ CUNG CẤP CỦA CHÚNG TÔI.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHÚNG TÔI VỀ SẢN PHẨM ĐƯỢC BÁN TÙY THUỘC VÀO CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN TIÊU CHUẨN CỦA CHÚNG TÔI, MỘT BẢN SAO TRONG SỐ ĐÓ SẼ ĐƯỢC GỬI ĐẾN KHÁCH HÀNG VÀ LUÔN CÓ SẴN THEO YÊU CẦU.

Vui lòng đọc kỹ nhãn trước khi sử dụng sản phẩm.

® Nhãn hiệu của Ensysstex, Inc. Văn Phòng Đại Diện Ensysstex Company Limited Tại Thành Phố Hồ Chí Minh được phép sử dụng.

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN